

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-ST
Ngày 19-4-2022
V/v chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vương Minh Tân.

2. Ông Hà Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2021/TLST-DS, ngày 19 tháng 10 năm 2021, về việc *Chia di sản thừa kế*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị H**, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số nhà 38, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Có mặt.

Bị đơn: 1. Chị **Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khu 6, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

2. Chị **Nguyễn Thị Liên P**, sinh năm 1991;

Địa chỉ nơi công tác: Trường Mầm non Phan Thiết, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

4. Chị **Vũ Thị Vân G**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

5. Anh **Vũ Thái S**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(chị L, chị P, chị G, anh S, anh T đều vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện; Biên bản tự khai; Biên bản lấy lời khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Tôi với ông Nguyễn Ngọc M được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06/7/1993 tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Do tuổi cao, bệnh nặng, nên ông M đã chết vào ngày 12/01/2021. Về con chung tôi và ông M có 01 người con là anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1994 hiện nay đang ở cùng tôi tại địa chỉ: Số nhà 38, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Tôi và ông M không có con nuôi.

Ông M có 02 người con riêng là chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1984, địa chỉ: Khu 6, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; chị Nguyễn Thị Liên P, sinh năm 1991, địa chỉ nơi công tác: Trường Mầm non Phan Thiết, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Tôi có 02 người con riêng là chị Vũ Thị Vân G, sinh năm 1976; anh Vũ Thái S, sinh năm 1978, cùng địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình chung sống với ông M từ khi kết hôn đến khi ông M chết, vợ chồng tôi sinh sống và tạo dựng được khối tài sản là nhà, đất tại địa chỉ số nhà 38, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T gồm 75m² đất ở đô thị, 41,4m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, trên đất có 01 nhà xây cấp 4, ba tầng; đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, cấp Hồ sơ nhà đất số 85/QĐUB, ngày 16/8/1993, nhưng đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Khi có đơn khởi kiện, tôi có yêu cầu Tòa án chia di sản của ông M cho chị Vũ Thị Vân G, sinh năm 1976 và anh Vũ Thái S, sinh năm 1978 - Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nhưng sau đó tôi xác định chị G và anh S là con riêng của tôi với ông Vũ Văn Sinh (đã chết 1984), do vậy chị Vũ Thị Vân G và anh Vũ Thái S không liên quan đến huyết thống, không liên quan đến tài sản, quyền và nghĩa vụ đối với ông Nguyễn Ngọc M, nên ngày 04/01/2022 và tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc M đối với bị đơn là chị Vũ Thị Vân G và anh Vũ Thái S, cùng địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay tôi xác định trước khi ông M chết, ông M không để lại di chúc gì, nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối tài sản thuộc quyền sở hữu của ông M cho tôi, chị L, chị P và anh T mỗi người được hưởng một phần bằng nhau theo quy định của pháp luật. Ngoài ra tôi không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim L trình bày tại đơn đề nghị có lưu trong hồ sơ vụ án: Bố tôi là Nguyễn Ngọc M (đã chết năm 2021), mẹ tôi là Nguyễn Thị Liên. Bố mẹ tôi có 01 người con chung là tôi. Bà Đỗ Thị H, địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, là vợ kế của bố tôi yêu cầu chia di sản thừa kế của bố tôi là ông Nguyễn Ngọc M để lại, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Liên P trình bày tại Bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi là con riêng của ông Nguyễn Ngọc M (đã chết ngày 12/01/2021). Tôi không chung sống cùng bố tôi là ông M và bà Đỗ Thị H, địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nên khối tài sản của ông M, bà H tôi không có công sức đóng góp, nay bà H đề nghị chia di sản thừa kế phần tôi được hưởng giao lại cho em trai tôi là Nguyễn Minh T.

Bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải có lưu trong hồ sơ vụ án: Bố tôi là ông Nguyễn Ngọc M trước khi chết không để lại di chúc gì về tài sản cho ai. Do vậy, tôi hoàn toàn nhất trí với yêu cầu chia di sản của bố tôi để lại như mẹ tôi bà Đỗ Thị H yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Vũ Thị Vân G và anh Vũ Thái S trình bày tại Đơn đề nghị có lưu trong hồ sơ vụ án: Do nguyên đơn bà Đỗ Thị H có đơn xin rút toàn bộ nội dung khởi kiện với tôi về việc *Chia di sản thừa kế* của ông Nguyễn Ngọc M, nên tôi hoàn toàn nhất trí việc bà Đỗ Thị H xin rút yêu cầu khởi kiện và tôi không có yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ nội dung gì.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ đương sự cung cấp cho Tòa án.

Bà Đỗ Thị H cung cấp:

1. 01 bản sao Trích lục kết hôn số 91/2021/TLKH-BS, do UBND phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 22/6/2021 mang tên vợ Đỗ Thị H, mang tên chồng Nguyễn Ngọc M.

2. 01 bản Trích lục cải chính hộ tịch đứng tên Đỗ Thị H do UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 17/6/2021, về việc cải chính năm sinh của người chồng trong Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1952 thành năm 1949.

3. 01 bản phô tô không có chứng thực Trích lục khai tử mang tên Nguyễn Ngọc M, do UBND phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 12/01/2021.

4. 01 Giấy biên nhận tro cốt mang tên người đại diện Vũ Thái S, do Công ty trách nhiệm hữu hạn ĐTTM Phước Lạc Viên (Đài hoá thân Hoàn Vũ Thiên Đức), tỉnh Phú Thọ, cấp ngày 14/01/2021.

5. 01 bản phô tô không có chứng thực Căn cước công dân mang tên Đỗ Thị H, sinh năm 1954.

6. 01 bản phô tô không có chứng thực Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thị Liên P, sinh năm 1991.

7. 01 bản phô tô không có chứng thực Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Liên P, sinh năm 1991.

8. 01 bản phô tô có chứng thực Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Minh T, sinh năm 1994.

9. 01 bản phô tô không có chứng thực Căn cước công dân mang tên Vũ Thị Vân G, sinh năm 1976.

10. 01 bản phô tô không có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân mang tên Vũ Thái S, sinh năm 1978.

11. 01 bản phô tô không có chứng thực Căn cước công dân mang tên Nguyễn Minh T, sinh năm 1994.

12. 01 bản phô tô có chứng thực Hồ sơ nhà đất đứng tên chủ hộ Nguyễn Ngọc M, do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, cấp số 85 Q/ĐUB ngày 16/8/1993.

13. 01 bản phô tô có chứng thực Phiếu xác nhận Người có công số 223/PXN-NVLĐTBXH, ngày 23/10/2007, do Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp về việc xác nhận anh Nguyễn Minh T là con đẻ của người nhiễm chất độc hoá học.

14. 03 bản phô tô không có chứng thực Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Ngọc M, Vũ Thị Vân G và Hà Thị Khiêm.

15. 01 Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự đứng tên Đỗ Thị H, sinh năm 1954 (đơn có xác nhận của UBND phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang).

Chị Nguyễn Thị Kim L cung cấp:

1. 01 bản phô tô có chứng thực Giấy khai sinh đứng tên Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 31/01/1983.

2. 01 bản phô tô có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân đứng tên Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 31/01/1983.

3. 01 bản phô tô không có chứng thực Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Trần Văn Biểu.

Các đương sự khác không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T được biết: Toàn bộ diện tích đất của hộ ông Nguyễn Ngọc M và bà Đỗ Thị H ở thửa số 95, tờ bản đồ số 31, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, không có tranh chấp, không bị quy hoạch và thuộc diện đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá như sau:

- Đất ở đô thị thuộc đường loại II, vị trí 2; diện tích $75\text{m}^2 \times 4.800.000 \text{ đồng/m}^2 = 360.000.000 \text{ đồng}$ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

- Đất trồng cây lâu năm khu vực I, vị trí 1; diện tích $41,4\text{m}^2 \times 36.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.490.400 \text{ đồng}$ (Một triệu bốn trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm là $360.000.000 \text{ đồng} + 1.490.400 \text{ đồng} = 361.490.400 \text{ đồng}$ (Ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng).

* Tài sản gắn liền với đất:

- Tầng 1: Phòng khách, phòng bếp, nhà vệ sinh $(30,4\text{m}^2 + 26,4\text{m}^2) \times 3.670.516 \text{ đồng/m}^2 \times 30\% = 62.456.000 \text{ đồng}$.

Bán mái Phi bờ rô xi măng $12,8\text{m}^2 \times 437.000 \text{ đồng/m}^2 \times 30\% = 1.678.000 \text{ đồng}$.

Nhà vệ sinh $3,04\text{m}^2 \times 3.467.900 \text{ đồng/m}^2 \times 30 = 3.163.000 \text{ đồng}$.

Tầng 2: Phòng ngủ $(30,4\text{m}^2 + 16\text{m}^2) \times 3.670.516 \text{ đồng/m}^2 \times 30\% = 51.094.000 \text{ đồng}$.

Chống nóng $10,4\text{m}^2 \times 330.500 \text{ đồng/m}^2 \times 30 = 1.031.000 \text{ đồng}$.

- Tầng 3: Phòng thờ $30,4\text{m}^2 \times 3.670.516 \text{ đồng/m}^2 \times 30 = 33.475.000 \text{ đồng}$.

Bán mái $17,2\text{m}^2 \times 437.000 \text{ đồng/m}^2 \times 30\% = 2.255.000 \text{ đồng}$.

Tổng tài sản, vật kiến trúc gắn liền với đất: 62.546.000 đồng + 1.678.000 đồng + 3.163.000 đồng + 51.094.000 đồng + 1.031.000 đồng + 33.475.000 đồng + 2.255.000 đồng = 155.242.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Bà Đỗ Thị H đã tạm ứng và chi trả xong tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản tổng cộng là 5.338.000 đồng (Năm triệu ba trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã hòa giải cho các bên đương sự, nhưng không thành. Các bên đương sự cùng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thành phố T, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc *Chia di sản thừa kế* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định. Ý thức chấp hành pháp luật khi tham gia tố tụng tại Tòa án của các đương sự được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, căn cứ vào các Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 157; 165; 217; 218; 219; 227; 228; 235; 264; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc M là $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa số 95 tờ bản đồ số 31, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, tương đương diện tích 58,2m² đất (trong đó gồm 37,5m² đất ở đô thị và 20,7m² đất trồng cây lâu năm) và $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với hai loại đất trên; tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 258.366.200 đồng.

- Bà Đỗ Thị H được quyền sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc M gồm diện tích 58,2m² đất (trong đó gồm 37,5m² đất ở đô thị và 20,7m² đất trồng cây lâu năm) và $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với hai loại đất trên. Bà H có nghĩa vụ trả tiền cho các cho các đồng thừa kế khác tương đương với giá trị tài sản thừa kế mà họ được hưởng, cụ thể:

- + Thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kim L 64.591.550 đồng.
- + Thanh toán cho chị Nguyễn Thị Liên P 64.591.550 đồng.
- + Thanh toán cho anh Nguyễn Minh T 64.591.550 đồng.

- Bà Đỗ Thị H có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên nghĩa vụ nộp án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa:

[1] Ông Nguyễn Ngọc M và bà Đỗ Thị H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06/7/1993 tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, nên là vợ chồng hợp pháp. Bà H và ông M có 01 người con là anh Nguyễn Minh T. Ông M và bà H không có con nuôi. Ông M có 02 người con riêng là chị Nguyễn Thị Kim L và chị Nguyễn Thị Liên P. Bà H có 02 người con riêng là chị Vũ Thị Vân G và anh Vũ Thái S. Ngày 12/01/2021 ông M chết không để lại di chúc thừa kế tài sản cho bất cứ ai. Sau khi ông M chết, do không thống nhất được việc chia di sản của ông M để lại, nên bà H có đơn khởi kiện chị L, chị P, chị G, anh S và anh T tại Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang về việc *Chia di sản thừa kế* theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định hàng thừa kế tài sản của ông M thấy rằng hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ ông M là bà H, các con đẻ của ông M gồm có chị L, chị P và anh T. Khi ông M chết không để lại di chúc, nên bà H có đơn khởi kiện chia di sản của ông M để lại đối với chị L, chị P, chị G, anh S và anh T. Quá trình giải quyết do xác định chị G và anh S không phải là con đẻ của ông M, không có quan hệ huyết thống và không liên quan đến tài sản của ông M, nên bà H rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện với chị G và anh S là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng diện tích 75m² đất ở đô thị và 41,4m² đất trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất ở thửa số 95, tờ bản đồ số 31, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, là tài sản chung của ông M và bà H, trong đó ông M được quyền sử dụng, sở hữu $\frac{1}{2}$ trong tổng số đất và tài sản gắn liền với đất này, nhưng chưa được chia cho hàng thừa kế thứ nhất. Do vậy, chấp nhận toàn bộ đơn và nội dung khởi kiện của bà Đỗ Thị H là chia giá trị quyền sử dụng đất và giá trị sở hữu tài sản gắn liền với đất phần của ông M để lại cho 04 kỹ phần được hưởng bằng nhau gồm bà H, chị L, chị P và anh T. Xét thấy $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích 75m² đất ở đô thị, 41,4m² đất trồng cây lâu năm và $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với đất này là tài sản thừa kế của ông M để lại không thể chia bằng hiện vật được, thực tế từ trước đến nay bà H là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của mình và của ông M để lại; bà H là phụ nữ, là người cao tuổi, nên giao toàn bộ đất ở, đất trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất này cho bà H được quyền sử dụng, sở hữu và bà H có trách nhiệm trả tiền cho 03 kỹ phần là chị L, chị P và anh T là có căn cứ pháp luật và phù hợp với thực tế.

Như vậy, tài sản của bà H và tài sản của ông M mỗi người được quyền sử dụng là $\frac{1}{2}$ của diện tích 75m² đất ở đô thị; $\frac{1}{2}$ diện tích 41,4m² đất trồng cây lâu năm và quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với hai loại đất này. Do bà H có trách nhiệm trả tiền thừa kế tài sản của ông M để lại cho 03 kỹ phần là chị L, chị P và anh T, nên bà H có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở thửa số 95, tờ bản đồ số 31, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật là có căn

cứ theo quy định của Điều 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể:

- Giá trị quyền sử dụng đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm của ông M và bà H là 361.490.400 đồng (Ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng) : 2 phần (phần của ông M và phần của bà H) = 180.745.200 đồng (Một trăm tám mươi triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng)/phần.

- Giá trị quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất của ông M và bà H là 155.242.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng) : 2 phần (phần của ông M và phần của bà H) = 77.621.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng)/phần.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của ông M để lại có trị giá là (180.745.200 đồng + 77.621.000 đồng) : 4 kỹ phần (bà H, chị L, chị P và anh T) = 64.591.550 đồng (Sáu mươi tư triệu năm trăm chín mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng)/kỹ phần.

Khoản tiền bà H phải trả cho các kỹ phần nói trên, nếu bà H chậm trả thì phải chịu lãi suất theo quy định của Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Ý kiến của chị Nguyễn Thị Liên P là phần thừa kế tài sản của ông M mà chị được hưởng, chị giao lại cho em trai là anh Nguyễn Minh T được hưởng, nhưng trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa chị P và anh T đều có đơn xin vắng mặt, nên không có căn cứ để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định.

[4] Xét thấy bà H là nguyên đơn có đơn xin rút toàn bộ nội dung khởi kiện đối với bị đơn chị Vũ Thị Vân G và anh Vũ Thái S; chị G và anh S nhất trí việc bà H rút toàn bộ nội dung khởi kiện, nên đình chỉ giải quyết vụ án dân sự giữa nguyên đơn bà Đỗ Thị H với bị đơn chị Vũ Thị Vân G và anh Vũ Thái S, về việc *Chia di sản thừa kế* theo quy định tại Điều 217; 218; 219 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Khoản tiền 5.338.000 đồng (Năm triệu ba trăm ba mươi tám nghìn đồng) chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp, do bà H yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp để chia theo kỹ phần là có căn cứ pháp luật, các kỹ phần được chia đều như nhau, nên chia ra mỗi kỹ phần phải chịu 1/4 là 1.334.500 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng). Nhưng do bà H đã tạm ứng chi trả xong, nên chị L, chị P và anh T mỗi kỹ phần phải hoàn trả lại cho bà H 1.334.500 đồng và phải chịu lãi suất nếu chậm trả là có căn cứ theo quy định tại Điều 157; 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị L, chị P và anh T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Do bà H là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà H theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Bị đơn là chị L, chị P, chị G, anh S và anh T đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt theo Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 147; 157; 165; 217; 218; 219; 227; 228; 235; 264; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 166; 169; 170 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận đơn và nội dung khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc M là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng diện tích $75m^2$ đất ở đô thị và $41,4m^2$ đất trồng cây lâu năm và $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ở thửa số 95, tờ bản đồ số 31, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cho các kỹ phần được hưởng bằng nhau là bà Đỗ Thị H, chị Nguyễn Thị Kim L, chị Nguyễn Thị Liên P và anh Nguyễn Minh T.

Bà Đỗ Thị H được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc M để lại gồm diện tích $58,2m^2$ đất (trong đó có $37,5m^2$ đất ở đô thị và $20,7m^2$ đất trồng cây lâu năm) và $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với hai loại đất trên ở thửa số 95, tờ bản đồ số 31, tổ dân phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Bà Đỗ Thị H có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Buộc bà Đỗ Thị H phải có trách nhiệm trả tiền cho các đồng thừa kế khác tương đương với giá trị tài sản thừa kế mà họ được hưởng, cụ thể:

- Trả cho chị Nguyễn Thị Kim L là 64.591.550 đồng (Sáu mươi tư triệu năm trăm chín mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng).

- Trả cho chị Nguyễn Thị Liên P là 64.591.550 đồng (Sáu mươi tư triệu năm trăm chín mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng).

- Trả cho anh Nguyễn Minh T là 64.591.550 đồng (Sáu mươi tư triệu năm trăm chín mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Khoản tiền phải trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. - Buộc chị Nguyễn Thị Kim L phải hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị H 1.334.500 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng) tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp.

- Buộc chị Nguyễn Thị Liên P phải hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị H 1.334.500 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng) tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp.

- Buộc anh Nguyễn Minh T phải hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị H 1.334.500 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng) tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp.

Khoản tiền phải hoàn trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ giải quyết nội dung khởi kiện giữa nguyên đơn bà Đỗ Thị H với bị đơn chị Vũ Thị Vân G và anh Vũ Thái S, về việc *Chia di sản thừa kế* của ông Nguyễn Ngọc M.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết nội dung khởi kiện: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Án phí: - Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu 3.229.577 đồng (Ba triệu hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm bảy bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Chị Nguyễn Thị Liên P phải chịu 3.229.577 đồng (Ba triệu hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm bảy bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Anh Nguyễn Minh T phải chịu 3.229.577 đồng (Ba triệu hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm bảy bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Đỗ Thị H.

- Chị Vũ Thị Vân G và anh Vũ Thái S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: - Bà H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Chị L, chị P, chị G, anh S và anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND phường P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn

. Căn cứ Điều 33; khoản 1 Điều 131; khoản 1 Điều 142; Điều 202, 204 của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2011; Pháp lệnh số 10/2009/NQ-UBTVQH12, ngày 27/02/2009, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;